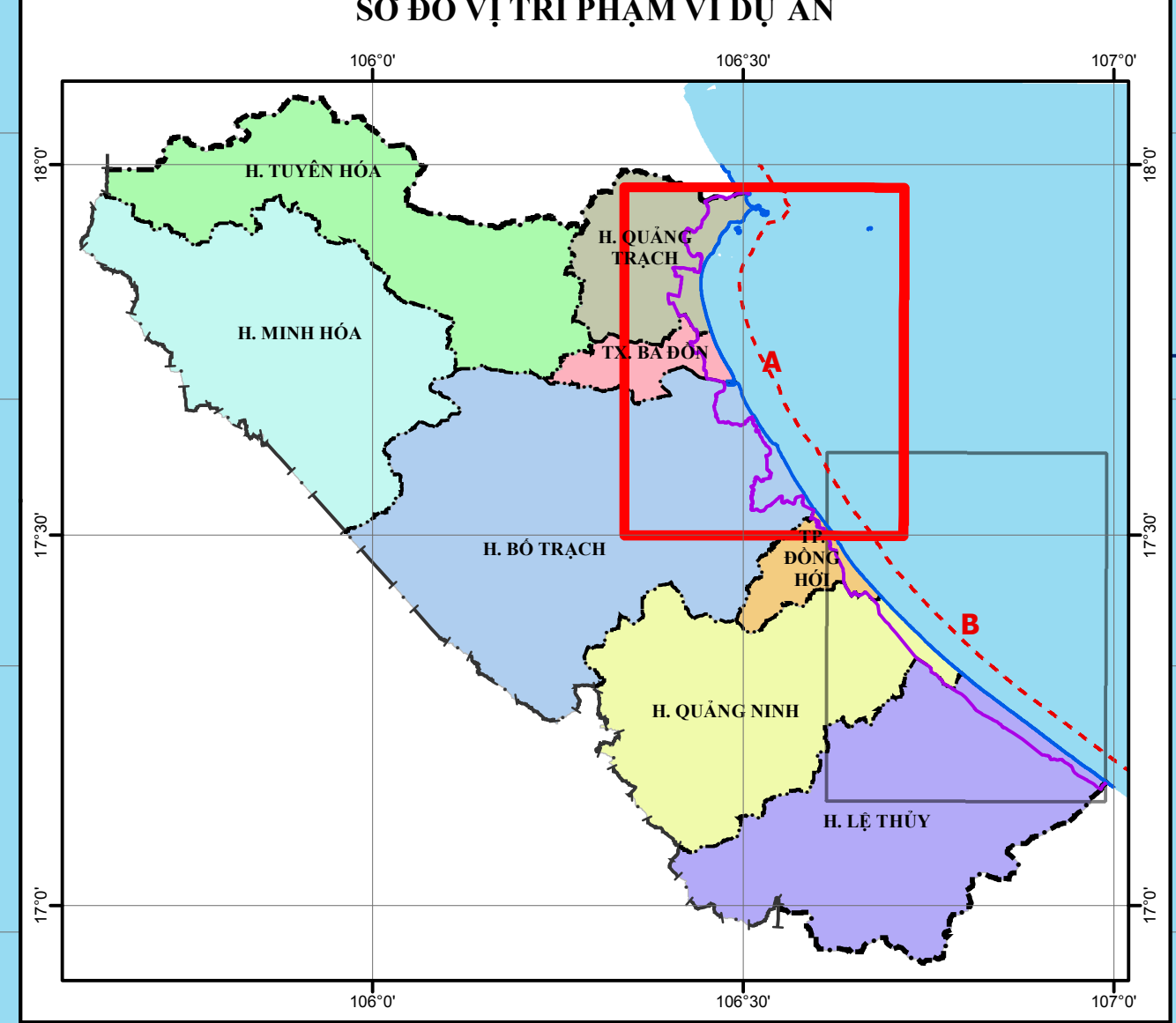
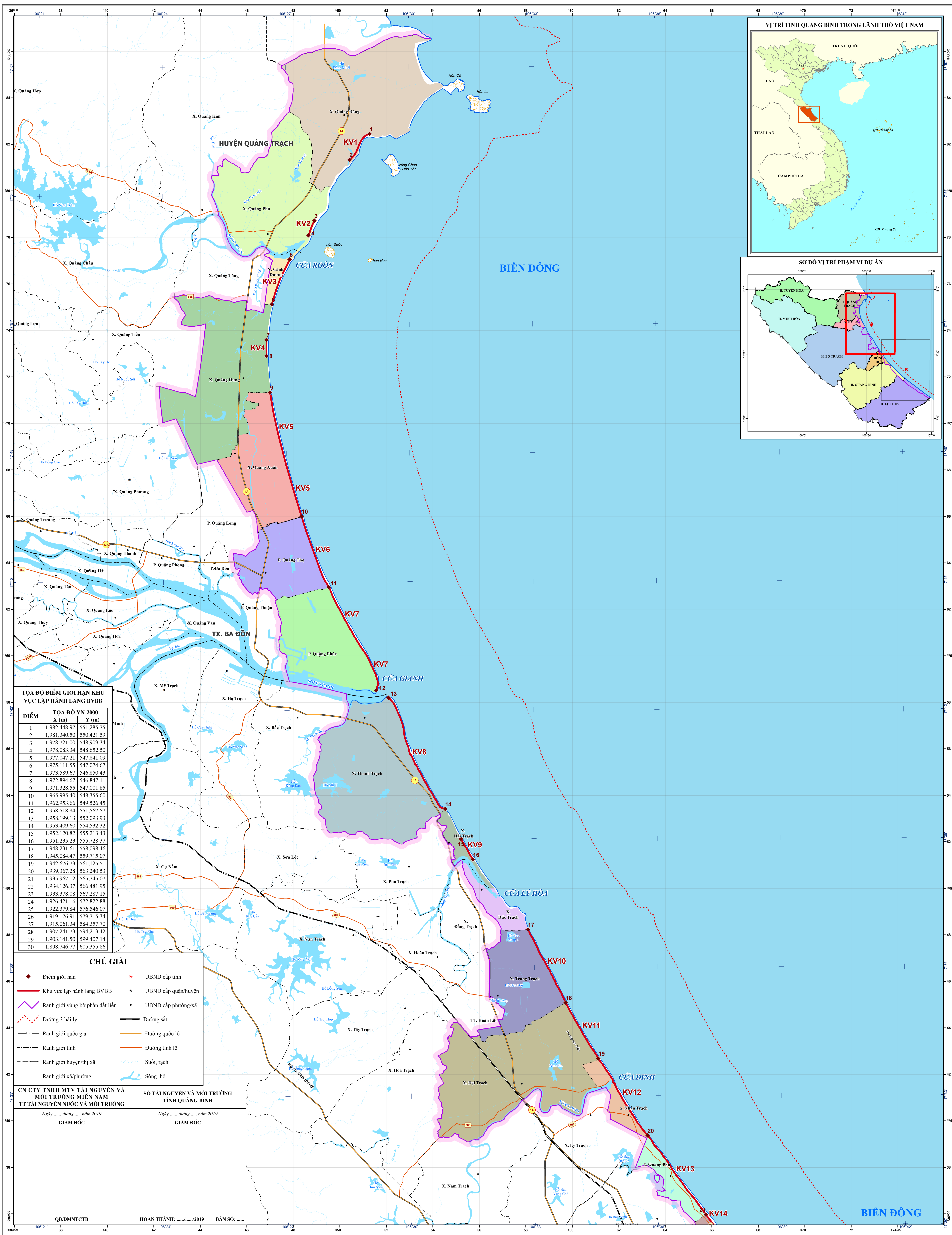


BẢN ĐỒ DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐỀ XUẤT THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TỈNH QUẢNG BÌNH

DỰ ÁN: "ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH"



TOA ĐỘ ĐIỂM GIỚI HẠN KHU VỰC LẬP HÀNH LANG BVBB

ĐIỂM	X (m)	Y (m)
1	1.982.448.97	551.285.75
2	1.981.340.50	550.421.59
3	1.978.721.00	548.909.34
4	1.978.083.34	548.652.50
5	1.977.047.21	547.841.09
6	1.975.111.55	547.074.67
7	1.973.589.67	546.850.43
8	1.972.894.67	546.847.11
9	1.971.328.55	547.001.85
10	1.965.995.40	548.355.60
11	1.962.953.66	549.526.45
12	1.958.518.84	551.567.57
13	1.958.199.13	552.093.93
14	1.953.409.60	554.532.32
15	1.952.120.82	555.213.43
16	1.951.235.23	555.728.37
17	1.948.231.61	558.098.46
18	1.945.084.47	559.715.07
19	1.942.676.73	561.125.51
20	1.939.367.28	563.240.53
21	1.935.967.12	565.745.07
22	1.934.126.37	566.481.95
23	1.933.378.08	567.287.15
24	1.926.421.16	572.822.88
25	1.922.379.84	576.546.07
26	1.919.176.91	579.715.34
27	1.915.061.34	584.357.70
28	1.907.241.73	594.213.42
29	1.903.141.50	599.407.14
30	1.898.746.77	605.355.86

- CHÚ GIẢI**
- ◆ Điểm giới hạn
 - Khu vực lập hành lang BVBB
 - Ranh giới vùng bờ phân đất liền
 - Đường 3 hải lý
 - Ranh giới quốc gia
 - Ranh giới tỉnh
 - Ranh giới huyện/thị xã
 - Ranh giới xã/phường
 - ★ UBND cấp tỉnh
 - ★ UBND cấp quận/huyện
 - ★ UBND cấp phường/xã
 - Đường sắt
 - Đường quốc lộ
 - Đường tỉnh lộ
 - Suối, rạch
 - Sông, hồ

CN CTY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM
TT TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2019

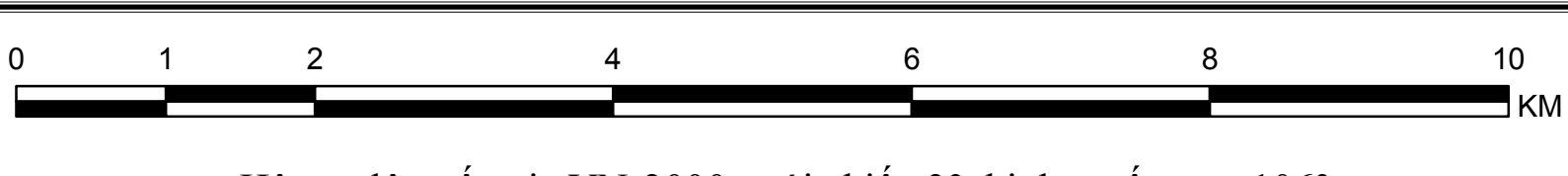
GIÁM ĐỐC

SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG BÌNH

Ngày tháng năm 2019

GIÁM ĐỐC

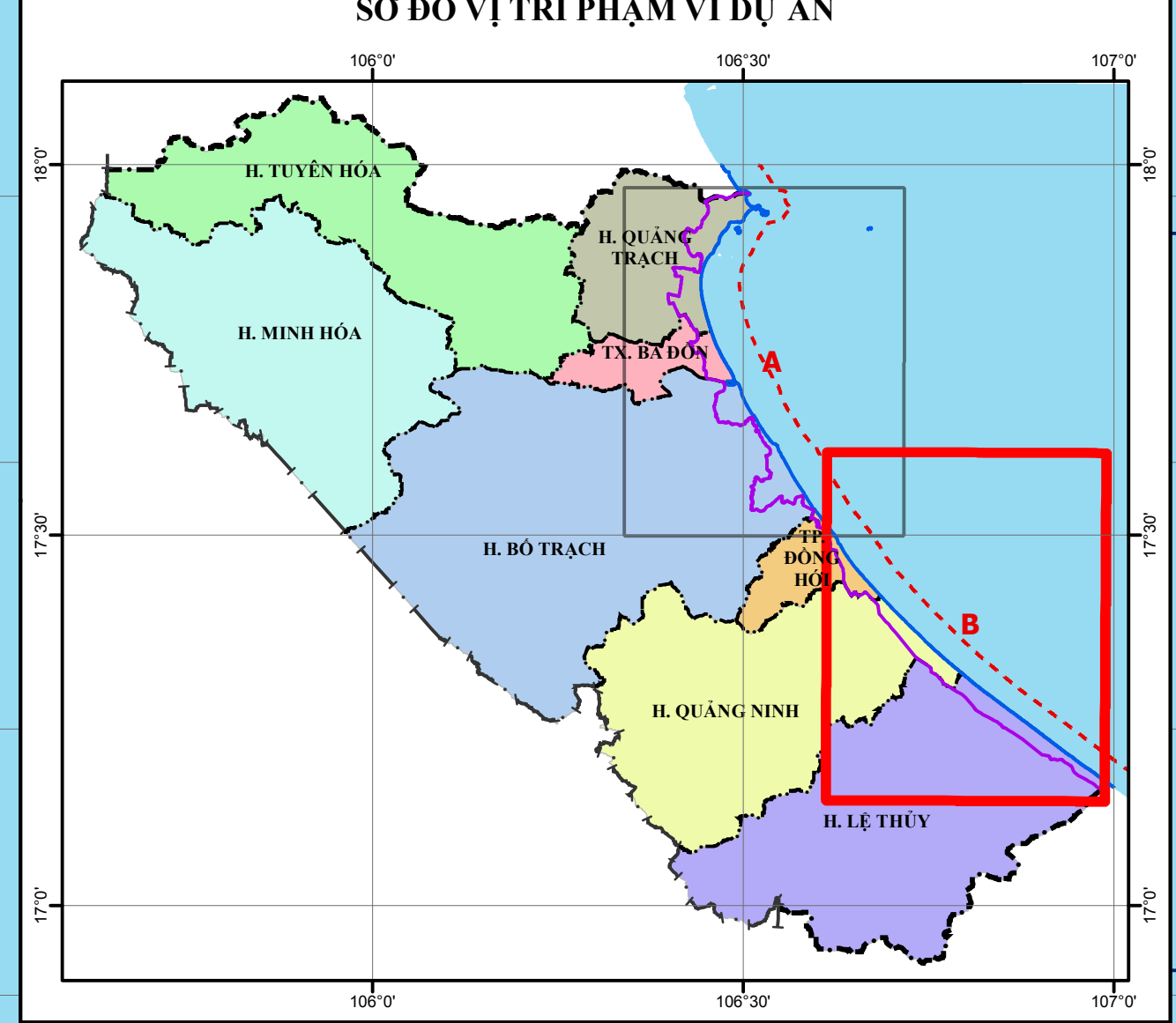
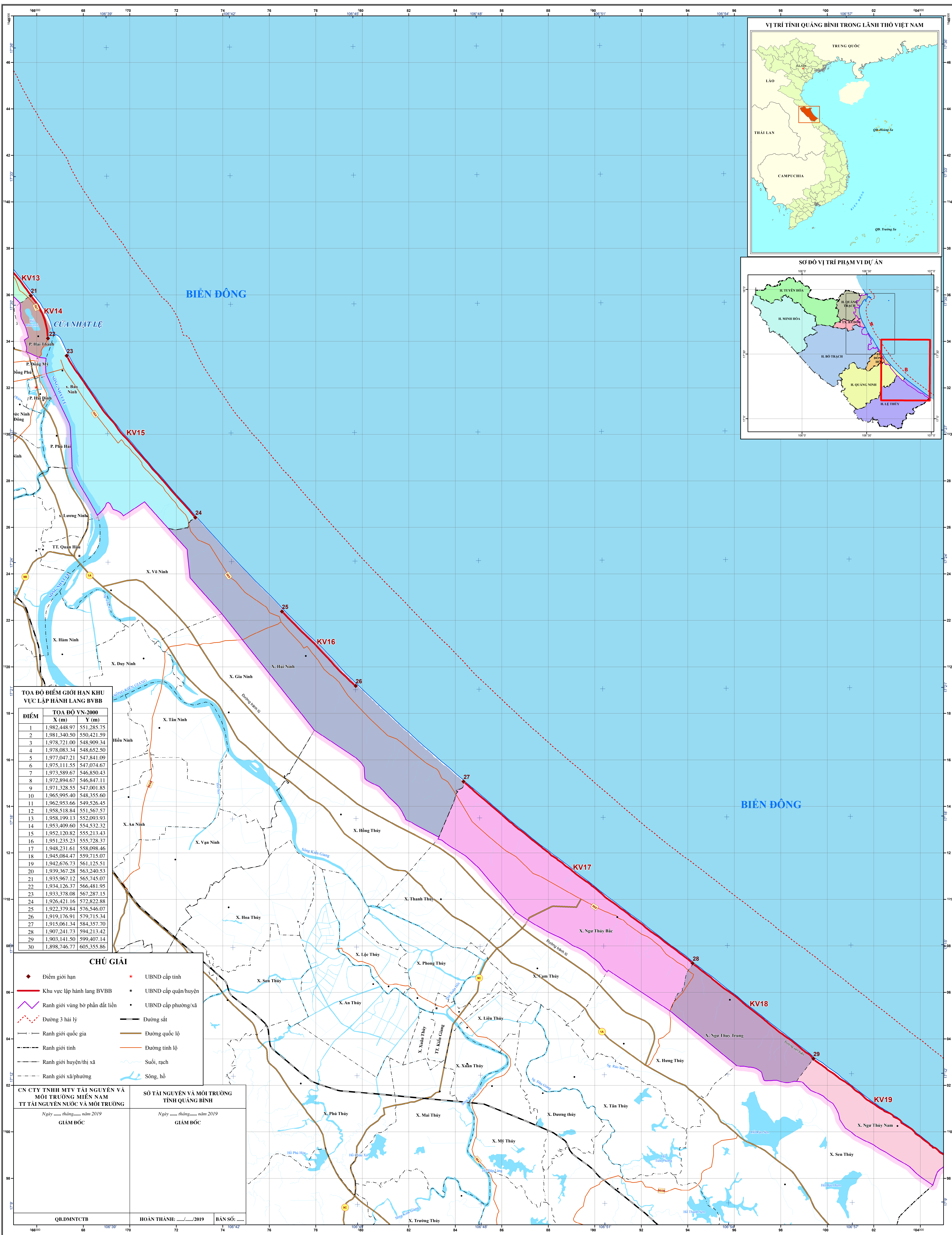
QB.DMNTCTB HOÀN THÀNH:/...../2019 BẢN SỐ:



Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, múi chiều 3°, kinh tuyến trục 106°

BẢN ĐỒ DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐỀ XUẤT THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TỈNH QUẢNG BÌNH

DỰ ÁN: "ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH"



TOA ĐỘ ĐIỂM GIỚI HẠN KHU VỰC LẬP HÀNH LANG BVBB

ĐIỂM	TOA ĐỘ VN-2000	
	X (m)	Y (m)
1	1.982.448.97	551.285.75
2	1.981.340.50	550.421.59
3	1.978.721.00	548.909.34
4	1.978.083.34	548.652.50
5	1.977.047.21	547.841.09
6	1.975.111.55	547.074.67
7	1.973.589.67	546.850.43
8	1.972.894.67	546.847.11
9	1.971.328.55	547.001.85
10	1.965.995.40	548.355.60
11	1.962.953.66	549.526.45
12	1.958.518.84	551.567.57
13	1.958.199.13	552.093.93
14	1.953.409.60	554.532.32
15	1.952.120.82	555.213.43
16	1.951.235.23	555.728.37
17	1.948.231.61	558.098.46
18	1.945.084.47	559.715.07
19	1.942.676.73	561.125.51
20	1.939.367.28	563.240.53
21	1.935.967.12	565.745.07
22	1.934.126.37	566.481.95
23	1.933.378.08	567.287.15
24	1.926.421.16	572.822.88
25	1.922.379.84	576.546.07
26	1.919.176.91	579.715.34
27	1.915.061.34	584.357.70
28	1.907.241.73	594.213.42
29	1.903.141.50	599.407.14
30	1.898.746.77	605.355.86

- CHÚ GIẢI**
- ◆ Điểm giới hạn
 - Khu vực lập hành lang BVBB
 - Ranh giới vùng bờ phần đất liền
 - Đường 3 hải lý
 - Ranh giới quốc gia
 - Ranh giới tỉnh
 - Ranh giới huyện/thị xã
 - Ranh giới xã/phường
 - ★ UBND cấp tỉnh
 - ★ UBND cấp quận/huyện
 - ★ UBND cấp phường/xã
 - Đường sắt
 - Đường quốc lộ
 - Đường tỉnh lộ
 - Suối, rạch
 - Sông, hồ

CN CTY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM
 TT TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
 Ngày tháng năm 2019
 GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH
 Ngày tháng năm 2019
 GIÁM ĐỐC

QB.DMNTCTB HOÀN THÀNH:/...../2019 BẢN SỐ: